

Một số nét về nghiên cứu trẻ em trong hai năm 2007 - 2008

Nguyễn Đức Tuyên
Viện Gia đình và Giới

Lời tòa soạn: Bài viết là một phần kết quả của đề tài cấp Viện năm 2008 của Viện Gia đình và Giới về “Hệ thống hoá và giới thiệu các kết quả nghiên cứu về gia đình, bình đẳng giới, phụ nữ và trẻ em” trong hai năm 2007-2008. Trên cơ sở tổng hợp 35 đầu tư liệu, bài viết giới thiệu các phát hiện chính từ một số nghiên cứu về trẻ em đã công bố trong thời gian hai năm trở lại đây. Các kết quả nghiên cứu này đã được đăng tải trên các tạp chí Tâm lý học, Nghiên cứu Gia đình và Giới, Nghiên cứu con người, Bảo hiểm xã hội, Dân số và phát triển, Gia đình và trẻ em và nhiều báo cáo khoa học của các tổ chức, cơ quan hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Các nội dung đề cập trong bài này bao gồm: Trẻ em và gia đình; Trẻ em và việc học tập ở nhà trường; Bình đẳng giới và giáo dục sức khỏe sinh sản; Trẻ em và các vấn đề xã hội; và Tai nạn thương tích ở trẻ em.

1. Trẻ em và gia đình

Trẻ em và gia đình là một chủ đề được khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nhìn chung, các bài viết đã chú ý đến khía cạnh tâm lý, khả năng và hành vi của các bậc cha mẹ và sự phản hồi của con. Một số bài viết đã tập trung phát hiện tâm tư, nguyện vọng của trẻ, và sự đáp ứng những nguyện vọng đó từ phía bố mẹ.

Xem xét về khía cạnh giáo dục các cách ứng xử, đạo đức, lối sống của

trẻ em tác giả Phạm Bích Thủy (2008) cho rằng các bậc cha mẹ đã nhận thức được tầm quan trọng của gia đình trong việc giáo dục đạo đức, cũng như phương pháp và nội dung giáo dục, tuy nhiên, để thực hành phương pháp và nội dung giáo dục này là một khó khăn đối với các bậc cha mẹ vì năng lực của các bậc cha mẹ còn có nhiều hạn chế.

Đối với lứa tuổi mầm non, các nhà nghiên cứu cho rằng cần phải giáo dục theo tiêu chuẩn đặc thù của gia đình và phổ quát của xã hội để các cháu dễ hoà nhập xã hội hơn (Nguyễn Đức Mạnh, 2007).

Nghiên cứu về xung đột tâm lý giữa cha mẹ và con lứa tuổi học sinh trung học cơ sở của tác giả Đỗ Hạnh Nga (2007) đã đưa ra những phát hiện quan trọng: Trẻ ở lứa tuổi này bắt đầu có mong muốn độc lập, còn cha mẹ lại muốn áp đặt con nghe theo ý mình, sự mong muốn trái chiều này gây lên mâu thuẫn tâm lý giữa cha mẹ và con. Những sự mâu thuẫn này, nếu không được giải quyết khéo léo rất dễ trở lên sự xung đột giữa cha mẹ và con ở lứa tuổi này.

Về tình cảm gia đình, các bậc cha mẹ đều nhận họ là những người thương yêu con và quan tâm đến con, nhưng cả cha mẹ và con đều thừa nhận rằng trong giai đoạn hiện nay, cha mẹ là những con người của công việc, không có thời gian nhiều cho con (Lưu Song Hà, 2007).

Nghiên cứu về hành vi sai lệch của con, các tác giả cho rằng phần lớn những hành vi sai lệch, vi phạm pháp luật của trẻ lứa tuổi này đều bắt đầu từ sự thiếu quan tâm và giáo dục không đầy đủ từ phía gia đình (Ngô Thị Ngọc Anh, Hoàng Thị Tây Ninh, 2007).

Sự giáo dục con, phòng ngừa hành vi sai lệch nhiều khi mang tính chất tiêu cực: ngoài việc áp đặt suy nghĩ, cha mẹ thường hay trừng phạt thân thể người con. Nghiên cứu về bạo lực của bố mẹ đối với con, tác giả Phan Thị Thanh Mai cho rằng: tỷ lệ bố mẹ đánh con có sự biến đổi theo kinh tế, những gia đình nghèo thường có xu hướng đánh con nhiều hơn. Việc cha mẹ đánh con có sự khác biệt theo học vấn của cha mẹ và theo giới tính đứa con (Phan Thanh Mai, 2007).

Về năng lực chăm sóc giáo dục trẻ em, khi tự đánh giá về vấn đề về kiến thức, các bậc cha mẹ ở khu vực nông thôn phía Bắc cũng tỏ ra khách quan khi cho rằng mình thiếu kiến thức giáo dục, họ đều có nhu cầu được cung cấp kiến thức, kỹ năng bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại gia đình và trên thực tế họ đã chủ động tìm kiếm những nguồn thông tin này, trong đó có nguồn thông tin đại chúng (Ngô Thị Ngọc Anh, 2008).

2. Trẻ em và việc học tập ở nhà trường

Vấn đề tâm lý học sinh trong nhà trường được đã nhận được nhiều sự quan tâm, nhất là các vấn đề về môi trường tâm lý lớp học, tâm lý của học sinh, giáo viên và những ảnh hưởng của nó. Trong giáo dục nhà trường, vấn đề giáo dục trẻ lứa tuổi mẫu giáo đã nhận được sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu.

Ở lứa tuổi mẫu giáo, hoạt động vui chơi của trẻ đóng vai trò tích cực đến sự hình thành tâm lý trẻ, và qua tính tích cực vui chơi chúng ta có thể nhận được tính tích cực tâm lý của trẻ. Nghiên cứu của Nguyễn Thạch, Nguyễn Xuân Thức (2008) cho thấy đa số trẻ có tính tích cực vui chơi từ trung bình trở lên. Mức độ phát triển tính tích cực vui chơi của trẻ em nữ cao hơn trẻ em nam nhưng khác biệt không đáng kể. Ở môi trường nội thành trẻ có mức độ tích cực vui chơi cao hơn trẻ mẫu giáo ở ngoại thành.

Nghiên cứu về nhà trẻ ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tác giả Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Mỹ Trang phát hiện rằng: Một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã có hoạt động chăm sóc trẻ em cho công nhân của họ. Đây là mô hình tốt, nhưng sự phát triển của mô hình nhà trẻ của doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn, nhà nước nên có những chính sách cụ thể trong việc hỗ trợ, ưu đãi các công ty xây dựng cơ sở hạ tầng nhà trẻ, lớp mẫu giáo (Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Mỹ Trang, 2007).

Cuối tuổi mẫu giáo là lúc trẻ chuẩn bị đi học lớp phổ thông. Nghiên cứu về sự chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 cho thấy việc chuẩn bị của gia đình thiên về kỹ năng học tập mà sao nhãng việc chuẩn bị tâm thế cho trẻ đi học, điều này làm cho trẻ gặp khó khăn tâm lý khi vào lớp 1. Khó khăn tâm lý trong học tập là những nhân tố gây trở ngại cho hoạt động học tập của cá nhân, khiến cho hoạt động học tập kém hiệu quả, ảnh hưởng tới diễn biến và quá trình học tập của cá nhân đó (Vũ Ngọc Hà, 2008).

Sự lựa chọn bạn của trẻ ở lứa tuổi tiểu học trong nhà trường không hoàn toàn mang tính ngẫu nhiên, khách quan mà thực chất đã mang tính có ý thức, có định hướng khá rõ nét. Vì vậy, nhà giáo dục nên tránh sự áp đặt; cần tạo cho trẻ cơ hội tự lựa chọn, tự quyết định đối với mối quan hệ của mình (Khúc Năng Toàn, Hoàng Ngọc Khuẩn, 2007).

Sự tham gia các hoạt động của trường, lớp, nhóm bạn của học sinh trung học cơ sở khá tích cực. Sự tích cực của học sinh không có nhiều khác biệt khi chia nhóm theo giới tính và khu vực nông thôn - thành thị, tuy nhiên, ngay cả trong 4 khối lớp gần nhau, chúng cũng có sự khác biệt theo lứa tuổi: học sinh lớp bé thể hiện khả năng chủ động, tích cực hơn (Vũ Quỳnh Châu, 2007a). So sánh trẻ ở đô thị với trẻ ở nông thôn, nghiên cứu

về khả năng ghi nhớ của trẻ cũng cho nhận xét là trẻ sống và học tập ở vùng thị xã có mức độ ghi nhớ và khái quát hoá cao hơn trẻ em vùng nông thôn nhưng không nhiều (Nguyễn Xuân Thức, 2007).

Nghiên cứu về tình cảm với lớp học, tự học sinh đánh giá là không khí tích cực của lớp học chỉ ở mức trung bình. Theo ý kiến của học sinh, những nội dung tạo ra bầu không khí lớp học tích cực là: sự công bằng của giáo viên, sự đoàn kết của học sinh, sự tham gia của học sinh vào giờ học,... (Trần Thị Bích Hà, 2007).

Nghiên cứu về tâm lý học sinh lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) cho thấy tâm lý học hành của học sinh không được thoải mái. Hầu hết học sinh đều có trạng thái lo lắng, điều này ảnh hưởng đến sức khoẻ tâm lý của học sinh (Dương Thị Diệu Hoa, Vũ Khánh Linh, Trần Văn Thức, 2007).

Có nhiều học sinh đã bị stress trong học tập, gây ảnh hưởng cả về tinh thần và thể chất của học sinh. Những biểu hiện stress có hại trong học đường sẽ được giảm đi một cách đáng kể nếu nhà trường tiến hành trợ giúp, tham vấn cho học sinh những hiểu biết tối thiểu về stress (Phạm Thanh Bình, 2007). Cùng quan điểm đánh giá cao hoạt động tham vấn, kết luận của báo cáo về nhu cầu này cũng cho rằng hoạt động tham vấn đối với học sinh THPT là rất cần thiết; tuy nhiên việc tham vấn ở nhà trường còn chưa được thực hiện tốt, việc tổ chức các hoạt động tham vấn còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu của đối tượng học sinh THPT (Dương Thị Diệu Hoa, Vũ Khánh Linh, Trần Văn Thức, 2007).

3. Bình đẳng giới và giáo dục sức khỏe sinh sản

Nhận thức về bình đẳng giới của học sinh bậc trung học phổ thông ở tỉnh Hà Giang qua nghiên cứu của Đặng Ánh Tuyết (2008a) cho thấy so với mặt bằng chung của cả nước, thì mức độ nhận thức về bình đẳng giới của học sinh THPT ở Hà Giang còn khá thấp. Sự nhận thức còn thiếu sự đồng đều giữa các nội dung kiến thức, lĩnh vực. Có sự khác biệt khá lớn trong nhận thức về bình đẳng giới của các em học sinh. Về hiệu quả của truyền thông, nếu học sinh tiếp cận các thông điệp liên quan đến bình đẳng giới qua truyền thông càng ít thì nhận thức về bình đẳng giới càng thiếu hụt.

Việc tuyên truyền về bình đẳng giới được đánh giá là khá thành công ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, tác giả vẫn nhận thấy rằng những nhận thức về bình đẳng giới của học sinh ở đây là “chưa bền vững và còn thiếu hụt ở nhiều khía cạnh” (Đặng Ánh Tuyết, 2008b). Điều này có thể do thực tế chi phối. Nghiên cứu của Vũ Quỳnh Châu (2007b) cho rằng sự tham gia thực hiện

công việc trong gia đình của các trẻ em lứa tuổi phổ thông cơ sở hiện nay là ở mức trung bình. Về mức độ phân biệt giới, kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa trong hoạt động lao động gia đình, tuy nhiên tác giả này cũng bước đầu cho thấy có sự phân biệt theo giới trong từng loại hình công việc gia đình, cụ thể như rửa bát, nấu cơm, giặt quần áo, chi tiêu khi mẹ giao tiền... thường các em nữ thực hiện nhiều hơn nam.

Nghiên cứu về kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học, tác giả Nguyễn Văn Trường (2007) nhận xét: Kiến thức của học sinh về vấn đề sức khỏe sinh sản và tình dục còn hạn chế, sự hạn chế này là do nhà trường và các bậc cha mẹ ít có sự trao đổi, cung cấp thông tin và kiến thức cho các em trong độ tuổi. Xã hội và cộng đồng vẫn còn có những tư tưởng mặc cảm, lảng tránh; không phổ biến rộng rãi khi cung cấp thông tin này cho lứa tuổi vị thành niên và thanh niên. Nghiên cứu của Đỗ Văn Quân (2008) qua khảo sát học sinh PTTH ở tỉnh Lào Cai cũng cho thấy nhận thức của trẻ còn nhiều hạn chế. Có sự khác biệt giới, dân tộc, độ tuổi, hoàn cảnh gia đình trong mức độ nhận thức và thực hiện hành vi sức khỏe sinh sản (SKSS) của học sinh. Nếu học sinh tiếp cận các thông điệp liên quan đến SKSS qua truyền thông càng ít thì kiến thức và hành vi về SKSS càng trở lên bất cập. Tuy nhiên, nhà trường còn ít quan tâm đến giáo dục SKSS.

Cũng nhận xét về hạn chế trong đáp ứng nhu cầu thông tin về tình dục, sức khỏe sinh sản cho vị thành niên, thanh niên, có ý kiến còn đưa ra một số lý do khác như: do sự yếu kém, sự không nhiệt tình,.. còn tồn tại trong mọi lĩnh vực từ môi trường chính sách, thái độ ủng hộ, năng lực của cộng đồng (Luu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thiêng, 2007).

Quan điểm chung của các nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng giáo dục giới tính cho thiếu niên được đánh giá là rất cần thiết, tuy nhiên, việc giáo dục và phổ biến kiến thức về giới tính còn chưa đáp ứng được nhu cầu hiểu biết đúng đắn của các em. Kết quả từ cuộc khảo sát “Đánh giá nhanh về nhu cầu thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản, tình dục của vị thành niên và thanh niên” bài viết Nguyễn Thị Thiêng (2007) cho thấy: Nhu cầu về thông tin và dịch vụ SKSS và tình dục của vị thành niên và thanh niên là rất lớn, song vẫn chưa được đáp ứng vì đó là vấn đề mới mẻ đối với vị thành niên và thanh niên; đồng thời một nguyên nhân của sự yếu kém trong giáo dục là chính các nhà lãnh đạo còn chưa có đủ kiến thức về vấn đề SKSS và tình dục. Tác giả này cũng cho biết thêm: nhu cầu về thông tin này có sự khác biệt theo lứa tuổi, theo giới và khu vực sinh sống; các nhóm đối tượng trên đều có những nhu cầu chọn về phương thức tiếp cận thông tin, về thông tin khác nhau.

Về điều kiện sống và sức khỏe sinh sản của nhóm trẻ lớn nhập cư, tác giả Bùi Quỳnh Như (2007) cho biết: Tuy cuộc sống khá hơn nhưng họ lại bị cô lập với các mối quan hệ thân thuộc ở nơi xuất phát, điều này làm cho thanh niên và vị thành niên ít quan tâm tới các vấn đề sức khỏe sinh sản và bệnh xã hội. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt khá rõ nét sự quan tâm tới các vấn đề này khi phân tích theo giới. Đối với trẻ em di cư cùng gia đình, do tình trạng luật pháp mà người di cư thường không được hưởng lợi từ các chính sách, chương trình sức khỏe sinh sản do các tổ chức chính quyền địa phương tiến hành.

4. Trẻ em và các vấn đề xã hội

Trẻ em ở đô thị

Nghiên cứu về trẻ em ở đô thị, tác giả Đặng Bích Thủy cho rằng: Vị thành niên ở thành phố có những thuận lợi hơn trong học tập, tuy nhiên, cơ hội tiếp cận với giáo dục không bình đẳng do sự phân tầng giàu/nghèo trong xã hội. Do bị đặt áp lực quá lớn vào học tập, sự bất cập trong chương trình giáo dục, vị thành niên ở đô thị hiện nay ngày càng chịu sức ép của việc học tập, từ đó gây cho trẻ bị các bệnh, cả về thể chất lẫn thần kinh. Và do tiếp xúc với những mặt trái của quá trình phát triển đô thị, tình trạng trẻ em phạm tội, vấn đề sức khỏe sinh sản và tình dục của nhóm vị thành niên đô thị đang nổi lên thành một vấn đề cần được quan tâm và giải quyết (Đặng Bích Thủy, 2007).

Đối với nhóm trẻ em đường phố, tác giả Nguyễn Phương Thảo cho biết, về lý luận, Việt Nam chưa có một định nghĩa thống nhất về trẻ em đường phố được áp dụng cho tất cả các nghiên cứu. Chưa có một cuộc nghiên cứu toàn diện và đầy đủ trên phạm vi toàn quốc (Nguyễn Phương Thảo, 2008).

Tác giả Dương Chí Thiện chọn đối tượng trẻ em đường phố và tiến hành phương pháp nghiên cứu trẻ em đường phố như một nhóm xã hội. Theo tác giả này việc trẻ em đường phố tự tập hợp thành nhóm nhỏ theo tác giả là hợp lý và là một tất yếu và cần thiết trong cơ cấu xã hội đô thị vì nó giúp trẻ em nông thôn có thể liên kết cùng nhau để tồn tại và phát triển ở đô thị. Phương pháp trợ giúp nhóm trẻ này cần được cải thiện, nên tiếp cận nhóm trẻ theo nhóm tương đồng, nên hoạt động với tiêu chí lấy trẻ em làm trọng tâm, và nên huy động những tiềm năng trợ giúp của nhóm để nâng cao hiệu quả của các trợ giúp (Dương Chí Thiện, 2007).

Nghiên cứu về trẻ mồ côi, lang thang, tác giả Nguyễn Văn Hồi (2007) cho rằng: Cuộc sống của trẻ em mồ côi, lang thang không có nơi nương tựa và rất khó khăn, thu nhập thấp và nơi ở không ổn định. Trong điều kiện nước ta không có được một hệ thống bảo trợ xã hội mạnh mẽ, việc quản

lý, theo dõi đối tượng trẻ em này còn nhiều vướng mắc. Các số liệu cho thấy: con số trẻ em và trẻ vị thành niên lang thang, phạm pháp, bị buôn bán, bị lạm dụng tình dục, hoặc bị bóc lột sức lao động ngày càng gia tăng.

Trẻ em và pháp luật

Các nhà nghiên cứu cũng đã đi sâu vào nghiên cứu vấn đề môi trường sống của trẻ phạm pháp luật từ các góc độ như môi trường gia đình, môi trường giáo dục ở trong các trường giáo dưỡng. Đặc biệt là các phân tích về những suy nghĩ, mong đợi của trẻ em phạm tội.

Nghiên cứu hoàn cảnh gia đình của trẻ em trong trường giáo dưỡng, cho thấy một số đặc điểm về gia đình của trẻ phạm tội như: bố mẹ thường có học vấn thấp, đa số trẻ em của trường giáo dưỡng xuất thân từ gia đình 2 thế hệ (Nguyễn Đức Mạnh, 2008). Về tâm lý gia đình, phần lớn người chưa thành niên phạm tội có cảm nhận không tốt về bầu không khí gia đình mình. Các gia đình của trẻ thường không có sự hoà thuận, hạnh phúc, luôn có sự mâu thuẫn, cãi cọ giữa cha và mẹ (Đặng Thanh Nga, 2008).

Về giáo dục nhà trường, sự hứng thú học tập của phần lớn người chưa thành niên phạm tội là ở mức thấp, các em thường học kém, chán học rồi bỏ học hoặc bị kỷ luật đuổi học và bị lôi kéo vào các hoạt động tiêu cực (Đặng Thanh Nga, 2007).

Tác giả Trần Thị Minh Đức tiến hành phân tích ngẫu nhiên 451 bức thư trong số 3928 bức thư của các em trường giáo dưỡng, dựa trên những bức thư đó, tác giả kết luận rằng: Hầu như các em đều cảm nhận được tình thương mà bố mẹ dành cho mình, nhưng cha mẹ lại có sự đối xử nhiều khi không đúng mức, có khi thiếu hụt, hoặc có lúc lại quá lạm dụng quyền uy và tình thương trong đối xử với con cái trong gia đình, điều này ảnh hưởng rất lớn đến đạo đức của các em (Trần Thị Minh Đức, 2008a). Kết quả từ việc nghiên cứu các tranh vẽ của trẻ, tác giả này cho biết thêm: Trẻ trong trường giáo dưỡng là người cô đơn, không có niềm vui cuộc sống. Tranh cho thấy trẻ không hề có ý niệm về cuộc sống, về những người thân trong quá khứ; điều này cũng đồng nghĩa với sự nghèo nàn về cuộc sống tinh thần ở trẻ. Với cuộc sống và tâm lý như vậy, mong ước của phần lớn trẻ trong trường giáo dưỡng là được sống tự do, được thoát khỏi cuộc sống trong các trường giáo dưỡng, được sống như các trẻ em khác ở ngoài đời. (Trần Thị Minh Đức, 2008b).

Đánh giá về sự trở về cộng đồng của trẻ em phạm tội, các tác giả đưa ra nhận xét đáng chú ý: Sau khi rời trường giáo dưỡng, việc tái hoà nhập cộng đồng của các em bị cản trở do một số nguyên nhân: tay nghề lao động chưa cao nên không có việc làm sau khi đi cải tạo, khó tìm được nghề

phù hợp với nghề được đào tạo trong trường; khó tiếp tục học văn hoá vì quá tuổi; khó kết bạn do bạn không muốn chơi hay do bạn bận việc; tâm lý bị ám ảnh vì những tội lỗi quá khứ nên hay lẩn tránh xã hội, không thích sự giám sát của chính quyền. Về phía chính quyền, địa phương chưa làm tốt công tác tái hoà nhập cho các em, sự trợ giúp của đoàn thể còn mờ nhạt, việc phối hợp của các cơ quan còn chưa chặt chẽ, chưa đảm bảo đúng luật định, vấn đề giải quyết việc làm cho các em còn chưa rõ ràng, những điều này làm cho trẻ khó khăn trong việc tái hoà nhập cộng đồng (Nguyễn Đức Mạnh, 2008).

5. Trẻ em và tai nạn thương tích

Những nghiên cứu về sức khoẻ trẻ em hiện nay có đề cập đến một chủ đề đặc biệt là vấn đề tai nạn thương tích đối với trẻ em. Theo khảo sát thực trạng và nhận thức của trẻ em và cộng đồng về tai nạn thương tích trẻ em, kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy: tai nạn thương tích trẻ em hiện nay chiếm tỷ lệ cao. Tai nạn thương tích xảy ra cả đối với trẻ em nam và nữ, nhưng trẻ em nam bị tai nạn thương tích cao hơn so với trẻ em nữ. Tai nạn đối với nhóm 15-18 tuổi thường gây ra hậu quả nặng nề nhất. Đáng ngạc nhiên, địa điểm xảy ra tai nạn lại thường là ở gia đình, nơi được cho là an toàn đối với các em; và ở gia đình, tỷ lệ trẻ em nữ bị tai nạn cao hơn trẻ em nam. (Nguyễn Đức Mạnh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Văn Hùng, 2007).

Theo những số liệu thống kê, số trường hợp bị tai nạn rủi ro, tai nạn thương tích trẻ em hàng năm ngày càng tăng. Một trong những nguyên nhân gây ra tai nạn rủi ro ở trẻ em là do nhiều gia đình chưa nhận thức đầy đủ chức năng bảo vệ chăm sóc trẻ em, còn bất cập về kiến thức và kỹ năng trong giáo dục, phòng ngừa và giảm tai nạn thương tích cho trẻ em.

Trẻ ở trong các gia đình ly hôn, ly thân lại là đối tượng hay gặp tai nạn rủi ro hơn do thiếu sự chăm sóc của bố và mẹ, do tâm lý bất hạnh, buồn nản, chán đời của người chăm sóc và cả của chính đứa trẻ. Ở khu vực đô thị và khu vực phi nông nghiệp, kể cả gia đình đầy đủ cả bố mẹ, nhưng do bố mẹ quá chú trọng vào vai trò kinh tế gia đình nên sự chăm sóc trẻ cũng không được cẩn thận (Nguyễn Đức Mạnh, 2007).

Tóm lại, các nghiên cứu về trẻ em trong thời gian 2007-2008 thường đi sâu vào mô tả hiện trạng, còn ít những bài về mặt lý luận hoặc phương pháp luận. Nhiều bài viết đi sâu vào phân tích tâm lý trẻ em, kể cả các nhóm trẻ ở tuổi mẫu giáo hoặc trẻ được nuôi dưỡng ở trong trường giáo dưỡng.

Vấn đề trẻ em trong gia đình được phân tích nhiều về mặt tâm lý, một số bài viết cho thấy ứng xử tâm lý của bậc cha mẹ vẫn chưa đáp ứng được

sự mong đợi của trẻ em. Nhiều báo cáo cho thấy hiện nay cha mẹ không có nhiều thời gian cho việc chăm sóc con do phải đảm đương các vai trò kinh tế, họ dường như chuyển trách nhiệm đó sang phía nhà trường. Trẻ sống trong những gia đình thiếu bầu không khí thân mật dễ bị nhiễm tệ nạn xã hội hơn là trẻ sống trong gia đình hoà thuận. Trong giáo dục nhà trường, môi trường tâm lý giáo dục chưa phát huy tốt nhất tính tích cực của trẻ. Vấn đề giáo dục giới, giới tính đối với trẻ vẫn chưa đi vào chiều sâu, trẻ vẫn còn nhiều kiến thức bị hỏng.

Các báo cáo về trẻ ở trường giáo dưỡng cho thấy trẻ bị thiếu thốn tình cảm gia đình rất nghiêm trọng và điều này ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bình thường của trẻ. Đối với trẻ sau khi ra khỏi trường giáo dưỡng, những vấn đề tâm lý gây khó khăn cho trẻ tái hoà nhập cộng đồng. Các nghiên cứu về trẻ em đường phố đô thị cho thấy cuộc sống của trẻ gặp nhiều khó khăn do tình trạng cư trú mang lại. Vấn đề này rõ ràng cần được các nhà quản lý quan tâm hơn.

Việc chăm sóc sức khoẻ trẻ em đặc biệt là vấn đề tai nạn thương tích đang nổi lên là một vấn đề đáng quan tâm do số lượng trẻ bị tai nạn thương tích ngày càng tăng và đặc biệt, nơi xảy ra tai nạn thương tích nhiều nhất là ở gia đình. ■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Quỳnh Như. 2007. “Thanh thiếu niên nhập cư ở Hà Nội: Điều kiện sống, nhận thức và hành vi của họ đối với sức khoẻ sinh sản”. *Tạp chí Xã hội học*. Số 2/2007.
- Dương Chí Thiện. 2007. Trẻ em đường phố như một nhóm xã hội: Luận án tiến sỹ khoa học. Bộ Giáo dục và đào tạo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- Dương Thị Diệu Hoa, Vũ Khánh Linh, Trần Văn Thức. 2007. “Khó khăn tâm lý và nhu cầu tham vấn của học sinh trung học phổ thông”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 2/2007.
- Đặng Ánh Tuyết. 2008a. *Nhận thức về bình đẳng giới của học sinh bậc trung học phổ thông ở tỉnh Hà Giang hiện nay*. Viện Xã hội học và tâm lý lãnh đạo quản lý, Hà Nội.
- Đặng Ánh Tuyết. 2008b. “Nhận thức về bình đẳng giới của học sinh trung học phổ thông ở tỉnh Hà Giang hiện nay”. *Tạp chí Dân số và phát triển*. Số 6/2008.
- Đặng Bích Thủy. 2007. “Một số vấn đề xã hội của nhóm vị thành niên đô thị trong quá trình đô thị hoá hiện nay”. *Tạp chí Xã hội học*. Số 2/2007.
- Đặng Thanh Nga. 2007. “Thực trạng về thái độ học tập của người chưa thành niên

- phạm tội”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 4/2007.
- Đặng Thanh Nga. 2008. “Thực trạng về bầu không khí tâm lý trong gia đình của người chưa thành niên phạm tội”. *Tạp chí Tâm lý học*, Số 2/2008.
- Đỗ Hạnh Nga. 2007. “Xung đột tâm lý giữa cha mẹ và con lứa tuổi học sinh trung học cơ sở”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*. Số 2/2007.
- Đỗ Văn Quân. 2008. *Nhận thức và hành vi về sức khoẻ sinh sản của học sinh trung học phổ thông ở tỉnh Lào Cai hiện nay*. Viện Xã hội học và tâm lý lãnh đạo quản lý, Hà Nội.
- Khúc Năng Toàn, Hoàng Ngọc Khuyến. 2007. “Định hướng lựa chọn bạn của học sinh tiểu học”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 12/2007.
- Lưu Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thiêng. 2007. “Sức khoẻ sinh sản/tình dục vị thành niên và thanh niên Việt Nam: Thực trạng nhu cầu chưa được đáp ứng”. *Tạp chí Dân số và Phát triển*. Số 6/2007.
- Lưu Song Hà. 2007. “Tự đánh giá của cha mẹ và những khác biệt giữa nó với cảm nhận của con về cha mẹ trong tương quan cha mẹ-con lứa tuổi học sinh trung học cơ sở”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 2/2007.
- Ngô Thị Ngọc Anh. 2008. *Đánh giá thực trạng năng lực chăm sóc giáo dục trẻ em của các gia đình khu vực nông thôn phía Bắc*. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ. Bộ Văn hoá thể thao và du lịch, Hà Nội.
- Ngô Thị Ngọc Anh, Hoàng Thị Tây Ninh. 2007. “Giáo dục gia đình với việc phòng ngừa hành vi sai lệch ở vị thành niên trong giai đoạn hiện nay”. *Tạp chí gia đình và Trẻ em*. Kỳ 1 tháng 3/2007.
- Nguyễn Đức Mạnh và các tác giả khác. 2008. *Thực trạng và giải pháp tái hoà nhập cộng đồng của học sinh trường giáo dưỡng*. Viện Nghiên cứu dân số và phát triển. Bộ Y tế, Hà Nội.
- Nguyễn Đức Mạnh. 2007. “Biến đổi chức năng của gia đình và chăm sóc giáo dục trẻ tuổi mầm non trong gia đình hiện nay”. *Tạp chí Gia đình và Trẻ em*. Kỳ 1 tháng 3/2007.
- Nguyễn Đức Mạnh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Văn Hùng. 2007. *Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng và nhận thức của trẻ em, cộng đồng về tai nạn thương tích trẻ em tại vùng dự án Plan*. Viện Khoa học dân số gia đình và trẻ em; Tổ chức Plan tại Việt Nam, Hà Nội.
- Nguyễn Phương Thảo. 2008. “Nghiên cứu về trẻ em đường phố”. *Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới*. Số 3/2008.
- Nguyễn Thạc, Nguyễn Xuân Thúc. 2008. “Tính tích cực vui chơi của trẻ em mẫu giáo 5-6 tuổi qua trò chơi đóng vai có chủ đề”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 1/2008.
- Nguyễn Thị Thiêng. 2007. “Nhu cầu về thông tin và dịch vụ sức khoẻ sinh sản/tình dục của vị thành niên/thanh niên tại Tiền Giang”. *Tạp chí Dân số và Phát triển*. Số 6/2007.

- Nguyễn Văn Hôi. 2007. “Trẻ em mồ côi và trẻ lang lang: Thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Lao động và Xã hội*. Số 322/2007.
- Nguyễn Văn Trường. 2007. “Kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”. *Tạp chí Dân số và Phát triển*. Số 9/2007.
- Nguyễn Xuân Thúc. 2007. “Nghiên cứu khả năng ghi nhớ của trẻ em mẫu giáo 5-6 tuổi ở các mức độ khác nhau”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 6/2007.
- Phạm Bích Thủy. 2008. “Gia đình và giáo dục đạo đức trẻ 5-6 tuổi: Nghiên cứu trường hợp tại Hải Phòng và Thái Bình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*. Số 3/2008.
- Phạm Thanh Bình. 2007. “Stress trong học tập của học sinh trung học phổ thông”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 12/2007.
- Phan Thanh Mai. 2007. “Về bạo lực của bố mẹ đối với con: Qua nghiên cứu tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5/2007.
- Trần Thị Bích Hà. 2007. “Thực trạng không khí tâm lý lớp học của học sinh THCS Hà Nội”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 1/2007.
- Trần Thị Hằng, Nguyễn Thị Mỹ Trang. 2007. “Quan tâm chăm sóc cho con lao động nữ trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh”. *Tạp chí Bảo hiểm xã hội*. Số 10/2008.
- Trần Thị Minh Đức. 2008a. “Những tâm sự của thanh thiếu niên trường giáo dưỡng về cách ứng xử của cha mẹ mình”. *Tạp chí Nghiên cứu con người*. Số 3/2008.
- Trần Thị Minh Đức. 2008b. “Phân tích những biểu hiện tâm lý qua tranh vẽ của trẻ em”. *Tạp chí Tâm lý học*, số 5/2008.
- Vũ Ngọc Hà. 2008. “Chuẩn bị của gia đình cho trẻ vào lớp 1 và ứng xử của cha mẹ với học sinh đầu lớp 1”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 5/2008.
- Vũ Quỳnh Châu. 2007a. “Học sinh trung học cơ sở với việc thực hiện các công việc ở trường, lớp, trong nhóm bạn”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 12/2007.
- Vũ Quỳnh Châu. 2007b. “Thực trạng mức độ thực hiện các công việc trong gia đình của học sinh trung học cơ sở hiện nay”. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 11/2007.